

ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN VỀ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP HỌC TRẢI NGHIỆM TẠI TRƯỜNG DU LỊCH - ĐẠI HỌC HUẾ

Nguyễn Đoàn Hạnh Dung⁺,
Lê Thanh Dương

Trường Du lịch - Đại học Huế
+Tác giả liên hệ • Email: ndhdung@hueuni.edu.vn

Article history

Received: 20/8/2023

Accepted: 11/9/2023

Published: 05/10/2023

Keywords

Experiential learning, higher education, education methods, tourism, business administration

ABSTRACT

Experiential learning with innovative methods, such as project-based learning and community learning, is gradually being applied in many countries around the world to develop the capacity of university students. As one of the pioneering institutions in training high-quality tourism human resources in Central Vietnam, the School of Hospitality & Tourism - Hue University has applied experiential learning methods in various forms from the very first years of its establishment. The assessment results by 132 third-year and four-year students in Business Administration at the school presented the students' positive feedback. Most of them asserted that their learning outcomes when applying this method had significant progress in terms of (1) understanding of social issues, (2) a deep understanding of self, and (3) awareness and career skills. Accordingly, the study proposes several solutions to enhance the application of experiential learning methods as a reference model for higher education institutions, especially mainstream universities with the same or similar training area.

1. Mở đầu

Sự phát triển mạnh mẽ của những thành tựu tâm lý học giáo dục trong thế kỉ XX đã cho ra đời đa dạng các lí thuyết học tập như thuyết Hành vi, thuyết Nhận thức, thuyết Kiến tạo, thuyết Đa trí tuệ, thuyết Duy nghiệm luận... Trong đó, thuyết Duy nghiệm luận nổi lên từ những năm 70 của thế kỉ XX như là một trong những nền tảng lí luận của đổi mới giáo dục trên thế giới, thể hiện qua cách tiếp cận “Học tập trải nghiệm” (HTTN - Experiential learning) xuất phát từ tư tưởng giáo dục “Học đi đôi với hành” (Learning by doing) của John Dewey (Đào Thị Ngọc Minh & Nguyễn Thị Hằng, 2018). Giáo dục đại học (GDĐH) cũng từ đó đã không còn là quá trình thu nhận kiến thức (knowing-that) mà là quá trình ứng dụng kiến thức (knowing-how) vào thực tiễn (Čavlek, 2015; Hou, 2014; Lyu và cộng sự, 2016; Ma, 2017).

Là một ngành dịch vụ tổng hợp đang phát triển mạnh mẽ, Du lịch đang đặt ra yêu cầu ngày càng cao cả về số lượng lẫn chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo chuyên môn. Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch (2020) cho biết, theo chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, số lượng lao động ngành Du lịch cần năm 2020 là trên 3 triệu lao động, trong đó có khoảng hơn 1 triệu lao động trực tiếp; tuy nhiên, thực trạng công tác đào tạo nhân lực du lịch hiện nay vẫn còn khoảng cách khá xa so với yêu cầu của xã hội trong nhiều lĩnh vực, trình độ, chất lượng lao động chưa đáp ứng được yêu cầu về vị trí, việc làm. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN thì lao động nghề du lịch Việt Nam ngày càng phải đối diện với nhiều thách thức. Chương trình đào tạo trong lĩnh vực du lịch - dịch vụ vì vậy cần phải vừa trang bị cho người học những vốn kiến thức chuyên ngành và cả vốn xã hội để đào tạo sinh viên thành những người thực hành nghề có trách nhiệm (Ma, 2017; Vo et al., 2021).

Với tôn chỉ “Chất lượng tạo nên sự khác biệt”, Trường Du lịch - Đại học Huế luôn chú trọng ứng dụng và cập nhật các phương pháp dạy và học tiên tiến, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội đồng thời tạo nên định vị hình ảnh riêng của nhà trường từ chất lượng đào tạo. Bên cạnh một số kết quả tích cực nhất định thì quá trình ứng dụng phương pháp HTTN tại trường vẫn còn ghi nhận nhiều bất cập; song, hiện vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào tiếp cận từ góc nhìn của sinh viên đối với tính hiệu quả của HTTN tại trường. Vì vậy, trong bài báo này, từ những vấn đề lí luận và thực tiễn về phương pháp HTTN trong GDĐH làm cơ sở phân tích đánh giá của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh sau khi tham gia HTTN tại trường, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị để tối ưu hóa từng bước thiết kế, triển khai, vận hành và đánh giá kết quả ứng dụng phương pháp HTTN trong các chương trình đào tạo của Trường Du lịch - Đại học Huế nói riêng và các cơ sở GDĐH toàn quốc nói chung.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Học tập trải nghiệm và mối quan hệ với kết quả học tập

HTTN ngày càng được chú trọng ứng dụng trong hơn 40 năm qua, nhất là tại các quốc gia tiếp cận chương trình GDĐH theo định hướng phát triển năng lực thông qua giáo dục nhân văn, giáo dục sáng tạo, giáo dục phẩm chất và kỹ năng sống. Tổng hợp từ các công trình nghiên cứu hiện đại cho thấy, chương trình đào tạo với HTTN năng động tích hợp cùng các hoạt động ngoại khóa linh hoạt đã được khẳng định là thành phần cốt lõi của toàn bộ trải nghiệm học tập tại trường học, điển hình như: (1) Ở Hàn Quốc, HTTN được đề cập trong chương trình quốc gia với tên gọi là trải nghiệm sáng tạo, một cấu phần của chương trình giáo dục phổ thông quốc gia và được thực hiện xuyên suốt từ lớp 1 đến lớp 12; (2) Ở Anh, các trường học rất chú trọng đến HTTN của người học để giáo dục toàn diện, do đó, các hoạt động ngoại khóa được thiết kế rất chân thực mà không kém phần ấn tượng. Đối với nhiều sinh viên, những trải nghiệm khi tham gia các hoạt động học tập hay ngoại khóa như thế này có thể đồng hành cùng họ trong suốt cuộc đời (Čavlek, 2015; Duong Huu Tong et al., 2020).

Khác với cách học truyền thống là nhấn mạnh đến việc tiếp thu thụ động, trù tượng và không mang đến kết quả toàn diện thì “HTTN nhấn mạnh sự tham gia có trách nhiệm của mỗi cá nhân trong một tình huống học tập với tính chủ động và tích cực cao nhất từ nhận thức, cảm xúc cho đến hành vi” (Burch et al., 2019, tr 241). Từ đó, HTTN mang đến một “quá trình mà kiến thức được tạo ra thông qua sự chuyển đổi của kinh nghiệm” (Kolb, 1984, tr 38). Rynes và cộng sự (2003) cho rằng, để có sự chuyển đổi này thì cần liên tục có các chu kỳ lặp lại của lý thuyết, thực hành, phản hồi và suy ngẫm (trích từ Burch và cộng sự, 2019). Qua các quan điểm trên, nhóm tác giả đúc kết cách hiểu ngắn gọn về HTTN, đó là phương pháp học tập và phát triển năng lực thông qua việc “trải” (experience) và “nghĩ” (reflection).

Trải nghiệm học tập của sinh viên có ảnh hưởng tích cực đối với các kết quả sinh viên đạt được từ GDĐH (Pascarella et al., 2010). Thông qua trải nghiệm học tập, sinh viên thu nhận và tích lũy kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ sống (Lyu et al., 2016). Mối liên hệ này đã được khẳng định trong kết quả của một số nghiên cứu về trải nghiệm học tập của sinh viên được thực hiện tại nhiều nước trên thế giới. Trong số đó, có thể kể đến dự án Wabash National Study of Liberal Arts Education (WNSLAE). Dự án đã thu thập dữ liệu về trải nghiệm học tập của hơn 17.000 sinh viên đang theo học tại 49 trường đại học tại Mỹ thông qua 2 công cụ nghiên cứu: NSSE và khảo sát trải nghiệm học tập của sinh viên do WNSLAE thiết kế. Phân tích dữ liệu cho thấy nỗ lực học tập của sinh viên cùng với một số hoạt động giảng dạy và hỗ trợ từ giảng viên và nhà trường có tác động tích cực đối với sự phát triển của các kỹ năng như kỹ năng lập luận hiệu quả, kỹ năng phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng học tập suốt đời... cùng sự phát triển nhân cách và đạo đức của sinh viên (Pascarella et al., 2010).

Theo Hoover và cộng sự (dẫn theo Burch và cộng sự, 2019), các chiêm nghiệm (reflection) trong và sau quá trình HTTN cho phép người học có thời gian và cơ hội tiếp xúc với nhiều khía cạnh học tập trong khi so sánh kiến thức cũ và kiến thức mới (trích từ Burch và cộng sự, 2019). Các hoạt động HTTN cũng vì thế mà cho phép người học có nhiều cơ hội hơn để xử lý thông tin, tạo mối liên hệ, xem xét các trạng thái cảm xúc và kỹ năng đã có trước đây cũng như cơ hội áp dụng kiến thức mới để tiếp thu và lĩnh hội dễ dàng hơn (Duong Huu Tong et al., 2020). Nhiệm vụ trải nghiệm cũng giúp người dạy thực hiện mục đích tích hợp và phân hóa nhằm phát triển năng lực thực hành và cá nhân hóa, đa dạng hóa tiềm năng sáng tạo của người học (Ma, 2017; Vo et al., 2021).

Hơn nữa, HTTN còn nhấn mạnh các hoạt động thực hành, đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách giữa chương trình học trên giảng đường và thực tế ngành nghề (Lyu et al., 2016). Bằng cách kết nối đáng kể giữa lý thuyết và thực tiễn cuộc sống một cách có tổ chức, có định hướng, các hoạt động HTTN giúp người học được nuôi dưỡng và phát triển đời sống tình cảm, tạo ý chí thúc đẩy họ làm việc và tích cực hoạt động; góp phần lớn vào việc hình thành, củng cố năng lực và phẩm chất nhân cách để thích ứng với môi trường sống luôn thay đổi, tạo cơ sở cho sự phát triển toàn diện của người học để đáp ứng yêu cầu của xã hội (Čavlek, 2015; Lyu et al., 2016; Yorio & Ye, 2012).

2.1.2. Học tập trải nghiệm trong đào tạo ngành Du lịch

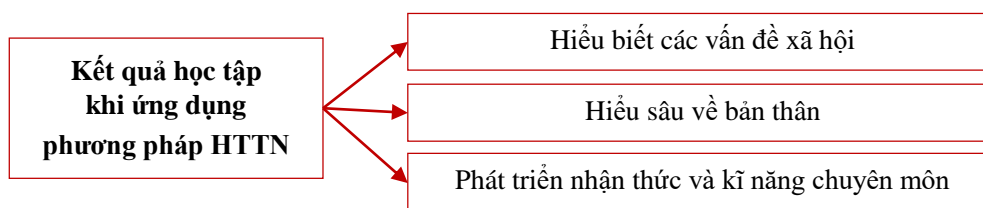
Tổng quan các tài liệu học thuật cho thấy, GDĐH về du lịch dựa trên kinh nghiệm hiện đang chủ yếu tập trung vào các giá trị và sự cần thiết của HTTN trong đào tạo về du lịch, xác định các phương pháp HTTN và lợi ích của các phương pháp HTTN đối với kết quả học tập (learning outcomes). Lyu và cộng sự (2016) đã tổng hợp 10 loại hình triển khai các hoạt động HTTN được kiến nghị là phù hợp để áp dụng trong đào tạo về du lịch, bao gồm: (1) thực tập/ thực tế; (2) giáo dục hợp tác (giữa nhà trường và doanh nghiệp); (3) học cùng cộng đồng; (4) học dựa

vào dự án; (5) thực hành điển giả; (6) nghiên cứu trường hợp điển hình; (7) mô phỏng tình huống/ nhập vai; (8) cuộc thi/ trò chơi; (9) làm theo khuôn mẫu; (10) chương trình trao đổi (cho sinh viên cơ hội du học thực tập khi trao đổi sinh viên giữa các trường có liên kết hợp tác). Cũng qua nghiên cứu này cho thấy, hầu hết các công trình nghiên cứu liên quan đến ứng dụng HTTN trong đào tạo bậc đại học nói chung và trong các ngành đào tạo liên quan đến Du lịch - Dịch vụ nói riêng đều đang tập trung vào việc xem xét các hoạt động cụ thể của HTTN và những ảnh hưởng đến quá trình và kết quả học tập (Cavlek, 2015; Lin et al., 2017; Lyu et al., 2016; Mak et al., 2017; Yorio & Ye, 2012). Tuy nhiên, các nghiên cứu và thảo luận trọng tâm chưa đề cập hoặc chưa có những đo lường, đánh giá cụ thể về kết quả học tập đầu ra (learning outcomes) khi ứng dụng phương pháp HTTN trong đào tạo về du lịch. Đặc biệt, “khoảng trống” nghiên cứu này trong GDĐH về ngành Du lịch - Dịch vụ ở Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói riêng càng rõ ràng hơn.

2.2. Tự đánh giá của sinh viên về kết quả ứng dụng phương pháp học trải nghiệm tại Trường Du lịch - Đại học Huế

Xuất phát từ tổng quan nghiên cứu nêu trên, nhóm tác giả đã lựa chọn tiếp cận kết quả ứng dụng phương pháp HTTN tại Trường Du lịch - Đại học Huế qua nội dung tự đánh giá (self-assessment) của sinh viên về kết quả học tập (learning outcomes) khi tham gia vào các hoạt động HTTN. Thông tin phản hồi này là rất cần thiết để giảng viên và nhà trường có cơ sở đo lường, đánh giá rõ ràng hơn, từ đó có những hàm ý quản lý phù hợp cho sự cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thông qua phương pháp HTTN. Để thang đo đánh giá vừa đảm bảo tính khoa học vừa phù hợp với thực tiễn, nghiên cứu đã lần lượt thực hiện các bước:

(1) Tổng quan từ tất cả các công trình xuất bản liên quan đến vai trò hay ảnh hưởng của các phương pháp HTTN trong phát triển năng lực của sinh viên bậc đại học, nhằm đánh giá và lựa chọn mô hình nghiên cứu có uy tín và phù hợp nhất với nghiên cứu. Hình 1 dưới đây thể hiện các tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập đối với phương pháp học cùng cộng đồng (một phương pháp điển hình trong HTTN) mà Yorio và Ye (2012) đã tổng hợp và đề xuất. Theo đó, có 3 tiêu chuẩn chính gồm: hiểu biết về các vấn đề xã hội, hiểu sâu về bản thân, phát triển nhận thức và kỹ năng chuyên môn.



Hình 1. Khung nghiên cứu đề xuất

(2) Từ các tiêu chí đánh giá được Yorio & Ye (2012, tr 11) đề xuất, nhóm tác giả đã chọn lọc và điều chỉnh một số biến số trong thang đo cuối cùng để phù hợp hơn với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Du lịch - Đại học Huế (2020).

2.2.1. Phương pháp khảo sát

Lựa chọn nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp khảo sát để thu thập dữ liệu sơ cấp là bản tự đánh giá của sinh viên về kết quả học tập khi HTTN tại trường. Bảng hỏi khảo sát được thiết kế với 4 phần nội dung chính, bao gồm: (1) Thông tin chung về quá trình tham gia HTTN của đáp viên, có 4 câu hỏi về hình thức tham gia HTTN, kênh thông tin tiếp cận, mức độ hiểu biết và mức độ yêu thích đối với phương pháp HTTN; (2) Đánh giá về kết quả ứng dụng phương pháp HTTN theo 17 biến đo lường thuộc 3 nhóm tiêu chuẩn (như bảng 1 dưới đây) cùng 3 biến đánh giá chung về kết quả học tập cùng HTTN; (3) Đánh giá mức độ đồng ý đối với một số nhận định về thuận lợi và “rào cản” khi tham gia HTTN tại trường; (4) Thông tin cá nhân của đáp viên về giới tính, khóa đào tạo và chuyên ngành đào tạo.

Để đảm bảo tính đồng nhất trong đánh giá chuẩn đầu ra học tập (learning outcomes), nghiên cứu đã xác định tổng thể mẫu điều tra bằng phương pháp chọn mẫu theo cụm, cụ thể là lựa chọn khảo sát toàn bộ 132 sinh viên khóa 52 và khóa 53 (tức sinh viên năm thứ 3 và thứ 4) ngành Quản trị kinh doanh đang học tại Trường Du lịch - Đại học Huế. Điều này được lý giải bởi 3 lý do: (1) đây là ngành học có truyền thống lâu đời nhất của trường, được ứng dụng phương pháp HTTN đầu tiên ngay từ những ngày đầu thành lập trường (vào năm 2008) cho đến nay; (2) cách thức tổ chức HTTN của ngành Quản trị kinh doanh hiện được đánh giá là đa dạng và linh hoạt bậc nhất trong 7 ngành đào tạo ở trường (Trường Du lịch - Đại học Huế, 2020), phù hợp để khảo sát đại diện cho tình hình triển khai HTTN;

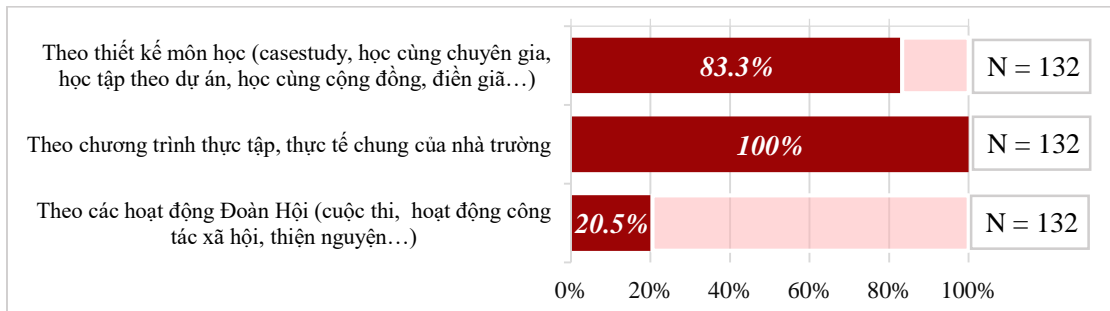
(3) đáp viên được lựa chọn là sinh viên năm thứ 3 và thứ 4 của ngành, nhằm đảm bảo chất lượng của thông tin đánh giá phản hồi; do thời điểm từ năm hai trở về sau, sinh viên Trường Du lịch - Đại học Huế mới có nhiều cơ hội HTTN nhiều hơn với các học phần từ kiến thức khối ngành đến chuyên ngành.

Sau khi xác định cỡ mẫu, dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát trực tuyến được thiết kế trên nền tảng Google Forms và gửi cho 132 đáp viên đã lựa chọn qua các nhóm lớp hoạt động trên nền tảng mạng xã hội Facebook và Zalo, cùng các cố vấn học tập của từng lớp từ tháng 4 đến tháng 7/2022. Kết quả thu về 132 bảng trả lời hợp lệ (tức đạt tỉ lệ phản hồi hợp lệ là 100%) để phục vụ phân tích. Trong đó: nam giới có 22 đáp viên (chiếm 21,3%) và nữ giới có 110 đáp viên (chiếm 83,3%); 62,9% là sinh viên năm cuối (K52) và 37,1% là sinh viên năm thứ 3, thuộc chuyên ngành Tổ chức & quản lý sự kiện - chiếm 59,1% và Truyền thông & Marketing Du lịch - Dịch vụ - chiếm 40,9%.

2.2.2. Kết quả phân tích và một số khuyến nghị

2.2.2.1. Hình thức học tập trải nghiệm mà sinh viên đã tham gia

Hiện có 3 nhóm hình thức tổ chức HTTN thường xuyên được ứng dụng tại Trường Du lịch - Đại học Huế gồm: (1) thực tập, thực tế tại các đơn vị doanh nghiệp du lịch dịch vụ là đối tác chiến lược của nhà Trường; (2) các hoạt động trong thiết kế trong từng học phần, như nghiên cứu tình huống (case study), học tập dựa vào dự án (project-based learning), học cùng cộng đồng (service learning)...; (3) các hoạt động Đoàn Hội: cuộc thi, hoạt động công tác xã hội và thiện nguyện phục vụ các nhóm cộng đồng khác nhau.



Biểu đồ 1. Các nhóm hình thức HTTN mà đáp viên đã tham gia từ 9/2018 đến 6/2022

Khi đưa các nhóm hình thức HTTN trên vào khảo sát 132 sinh viên thì cho thấy, đa phần các đáp viên đều đã tham gia vào nhiều hoạt động HTTN, từ các kênh chính thức của nhà trường và giảng viên cho đến các hoạt động phong trào do Đoàn Hội tổ chức. Trong đó có: 100% sinh viên đã được tham gia theo chương trình thực tập, thực tế của nhà trường; 83,3% đã tham gia HTTN trên lớp theo các hình thức thiết kế môn học khác nhau và có 20,5% sinh viên có tham gia theo hoạt động Đoàn Hội. Điều này cho thấy nỗ lực rất lớn của nhà trường để tạo ra nhiều môi trường trải nghiệm cho sinh viên; đặc biệt là cả trong thời gian ngành du lịch phải chịu tác động lớn của đại dịch COVID-19 (2020-2022) thì vẫn có các phương án linh hoạt để tổ chức HTTN. Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là các sinh viên trong cùng một lớp thì đều được tham gia hoạt động học tập trên lớp như nhau, nhưng lại có đến 16,7% đáp viên hoàn toàn không nhận thức được là bản thân đã được tham gia HTTN theo thiết kế môn học của giảng viên. Đây là một điều mà các giảng viên cần lưu ý để giới thiệu định hướng cho sinh viên những đặc điểm, tính chất, ý nghĩa, các yêu cầu, hướng dẫn thực hiện phương pháp HTTN trước khi ứng dụng ở các học phần.

2.2.2.2. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên khi sử dụng học tập trải nghiệm

Kết quả phân tích đánh giá của sinh viên qua thang đo Likert 5 bậc cho thấy, hầu hết sinh viên được khảo sát đều đánh giá cao kết quả học tập với HTTN. Giá trị bình quân đánh giá đều ở mức ý nghĩa từ “đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý” đối với tất cả các tiêu chí theo 3 nhóm đầu ra gồm: (1) nâng cao hiểu biết về các vấn đề xã hội; (2) giúp sinh viên hiểu biết sâu về bản thân; (3) phát triển nhận thức và kỹ năng chuyên môn.

Số liệu phân tích kiểm định Independent Samples T-Test phản ánh sự đồng nhất trong đánh giá giữa các nhóm đáp viên khác nhau về giới tính, cho thấy những hoạt động HTTN được thiết kế đã tạo điều kiện tham gia và kết quả học tập đồng bộ cho cả sinh viên nam và nữ, đảm bảo nguyên tắc công bằng giới trong đào tạo. Sự khác biệt trong đánh giá thể hiện rõ ở các nhóm đáp viên khác nhau về khóa, khi khóa 53 (sinh viên năm thứ ba) có bình quân đánh giá thấp hơn khóa 52 (sinh viên năm cuối) ở hầu hết các tiêu chí, chỉ ngoại trừ kỹ năng viết, với mức chênh lệch dao động từ 0,32 đến 0,65. Theo quan sát và ghi nhận của nhóm tác giả, sự khác biệt này giữa hai khóa xuất phát từ cách thức tổ chức và vận hành các hoạt động HTTN khác nhau; trong đó phải kể đến ảnh hưởng lớn của đại dịch COVID-

19: hầu như tất cả hoạt động HTTN của khóa 53 đều được thực hiện trên nền tảng trực tuyến, dẫn đến các kết nối lỏng lẻo giữa các bên liên quan và khó khăn trong huy động nguồn lực, làm giảm đi phần nào tính hiệu quả của phương pháp. Điều này mang đến một bài học kinh nghiệm lớn rằng: việc áp dụng phương pháp HTTN cần sự đồng hành tương tác và hướng dẫn liên tục giữa người dạy với người học; hơn nữa, công tác tiến hành cũng cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa giảng viên với các bên khác như Nhà trường, chuyên gia và giữa các giảng viên với nhau. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm đáp viên khác nhau về chuyên ngành đào tạo khi đáp viên chuyên ngành Tổ chức & quản lý sự kiện hầu hết đánh giá kết quả cao hơn đáp viên ở chuyên ngành Truyền thông & Marketing du lịch dịch vụ; rõ nét nhất ở việc nhận thức được những vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành nghề, nhận thức được những điều bản thân cần thay đổi để phù hợp hơn với thực tiễn công việc, phát triển kỹ năng lắng nghe và kỹ năng quản lý dự án, với mức chênh lệch trong khoảng 0,37 đến 0,54. Đây cũng là một vấn đề cần lưu ý với nhà trường để thiết kế các trải nghiệm học tập sao cho đồng bộ về chất lượng giữa các ngành hay chuyên ngành đào tạo khác nhau của nhà trường.

Bảng 1. Đánh giá của sinh viên về kết quả học tập khi tham gia HTTN

Các nhận định về kết quả học tập khi HTTN	Bình quân (I)	Sự khác biệt trung bình đánh giá theo các biến độc lập (II)		
		Giới tính (Nam - Nữ)	Khóa (K53 - K52)	Chuyên ngành (Tổ chức & quản lý sự kiện - Truyền thông & Marketing du lịch dịch vụ)
A. Hiểu biết về các vấn đề xã hội				
1. Nhận thức được những vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành nghề	4,05	Ns	-0,48**	0,51**
2. Vận dụng được kiến thức vào giải quyết các vấn đề cụ thể ở doanh nghiệp/ cộng đồng...	3,87	Ns	-0,65**	0,27*
3. Nhận thức được bản thân cần có trách nhiệm với cộng đồng - xã hội nhiều hơn	3,74	Ns	(Ns)	Ns
4. Nhận thức được bản thân cần đóng góp nhiều hơn cho xã hội từ ngành nghề của mình	3,93	Ns	Ns	(Ns)
B. Hiểu sâu về bản thân				
1. Hiểu rõ hơn các điểm mạnh, điểm yếu của bản thân	3,81	Ns	-0,32*	-0,21*
2. Nhận thức rõ hơn nguyện vọng nghề nghiệp của bản thân	3,44	Ns	-0,35*	(Ns)
3. Nhận thức được những điều bản thân cần thay đổi để phù hợp hơn với thực tiễn công việc	3,62	Ns	-0,51**	0,45**
4. Cảm nhận được giá trị của bản thân khi làm việc cùng nhóm sinh viên và giảng viên	3,97	Ns	*	(Ns)
C. Phát triển nhận thức và kỹ năng chuyên môn				
1. Phát triển tư duy phản biện	3,67	Ns	-0,62**	Ns
2. Phát triển kỹ năng quản lý thời gian	3,96	Ns	Ns	Ns
3. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm	4,04	Ns	Ns	Ns
4. Phát triển kỹ năng lắng nghe	3,54	Ns	Ns	0,37**
5. Phát triển kỹ năng viết	3,61	Ns	0,38*	Ns
6. Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề	3,70	Ns	-0,48**	Ns
7. Phát triển kỹ năng giao tiếp	3,96	Ns	-0,57**	Ns
8. Phát triển kỹ năng hoạch định chiến lược	4,02	Ns	-0,24*	Ns
9. Phát triển kỹ năng quản lý dự án	3,75	Ns	-0,35*	0,54**
D. Đánh giá chung về kết quả HTTN so với phương pháp học tập truyền thống				
1. HTTN giúp tiếp thu kiến thức tốt hơn	4,15	Ns	Ns	Ns
2. HTTN giúp rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp tốt hơn	4,22	Ns	Ns	Ns
3. HTTN giúp nâng cao năng lực tự chủ và trách nhiệm công dân tốt hơn	4,03	Ns	Ns	Ns

Ghi chú: (I): Thang đo Likert 5 giá trị: 1 - "Hoàn toàn không đồng ý" đến 5 - "Hoàn toàn đồng ý";

(II): Mức ý nghĩa Sig. trong kiểm định sự khác biệt trung bình (Independent Samples T-Test): () : Phương sai các nhóm không đồng nhất; Ns: không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm; *: có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm - giá trị Sig. thuộc (0,01; 0,05]; **: có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao giữa các nhóm - giá trị Sig. thuộc (0; 0,01]

Để so sánh với phương pháp học truyền thống, nghiên cứu còn có 3 biến hỏi đánh giá chung về kết quả học tập khi ứng dụng HTTN. Nhìn chung, kết quả phản ánh rằng cả 132 đáp viên đều đánh giá cao tính ưu việt của phương pháp trong nâng cao hiệu quả học tập. Cụ thể: sinh viên có mức độ đồng ý cao nhất với nhận định rằng, so với phương pháp học truyền thống, phương pháp HTTN giúp “rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp tốt hơn”, với bình quân đánh giá lên đến 4,22 - tức ở mức ý nghĩa cao nhất, tương đương với “hoàn toàn đồng ý”; tiếp đó, hai nhận định cho rằng phương pháp HTTN giúp “tiếp thu kiến thức tốt hơn”, “nâng cao năng lực tự chủ và trách nhiệm công dân” cũng đều nhận được đánh giá cao với bình quân lần lượt là 4,15 và 4,03. Như vậy, tương quan với cách học truyền thống thì ưu điểm của phương pháp HTTN trong nâng cao kết quả học tập được sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Du lịch - Đại học Huế đánh giá vượt trội hơn hẳn.

2.2.3. Một số “rào cản” khi tham gia học tập trải nghiệm của sinh viên

Kết quả nghiên cứu ghi nhận rằng sinh viên được tạo nhiều điều kiện thuận lợi trong quá trình ứng dụng HTTN tại trường, với bình quân đánh giá dao động từ 3,80 tới 4,09, bao gồm: được giảng viên định hướng rõ ràng về phương pháp và đánh giá điểm rõ ràng, minh bạch; trường tạo điều kiện thuận lợi về lịch học, cơ sở vật chất...; các doanh nghiệp/ cộng đồng địa phương cởi mở chia sẻ; môi trường học tập tạo cảm hứng. Tuy nhiên, sinh viên hiện vẫn vướng mắc một số rào cản về sắp xếp thời gian học tập hợp lý (3,84), đồng bộ về chất lượng các hoạt động HTTN (3,65) và đa dạng hóa lựa chọn đơn vị thực tập để phù hợp hơn với chuyên ngành đào tạo (3,59).

Để khắc phục những bất cập trong quá trình ứng dụng HTTN tại Trường Du lịch, nghiên cứu đã đề xuất 03 nhóm giải pháp chính cần thực hiện, đó là: (1) tăng cường định hướng cho sinh viên trước khi triển khai các hoạt động HTTN; (2) rà soát và tái thiết kế chương trình đào tạo và đề cương chi tiết của các học phần để đảm bảo tích hợp phương pháp phù hợp hơn; (3) thiết lập mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với các bên liên quan như cộng đồng, doanh nghiệp, chuyên gia và các tổ chức hỗ trợ trong quá trình triển khai. Cùng với các nhóm giải pháp nêu trên thì việc hệ thống hóa một kế hoạch rõ ràng để ứng dụng HTTN là một điều cực kỳ quan trọng cần tiến hành để làm nền tảng cho công tác quản lý/ giám sát và đánh giá kết quả thực hiện phương pháp (Yorio & Ye, 2012). Do vậy, cần xây dựng một bản kế hoạch hành động tổng thể để ứng dụng HTTN trong ngắn hạn và dài hạn; trong đó cần có hoạch định cụ thể cho cả 3 nhóm đối tượng chính tham gia vào phát triển phương pháp này là cơ sở GDDH, giảng viên và sinh viên.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã làm rõ tính ưu việt của phương pháp HTTN khi ứng dụng vào các chương trình đào tạo ngành Du lịch - dịch vụ, cũng như đóng góp cách thức xây dựng tiêu chuẩn đánh giá và bộ thang đo để sinh viên tự đánh giá kết quả học tập cùng HTTN. Các khuyến nghị của nghiên cứu, nếu tiếp tục được phát triển và áp dụng phù hợp, thì HTTN hoàn toàn có thể trở thành một thể mạnh để nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực cạnh tranh của Trường Du lịch - Đại học Huế. Cùng với đó, nghiên cứu cũng góp phần làm giàu thêm nguồn tham chiếu về ứng dụng HTTN trong các điều kiện và ngữ cảnh phát triển riêng có của mình, như một trường hợp điển hình cho các cơ sở GDDH khác tham khảo, đặc biệt là các trường công lập có cùng lĩnh vực đào tạo hoặc tương đồng về tính chất, để hoàn thiện hơn nữa chương trình đào tạo theo hướng HTTN, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn của xã hội trong bối cảnh quốc tế hóa.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn sự tài trợ và hỗ trợ của Trường Du lịch - Đại học Huế qua đề tài Khoa học Công nghệ cơ sở cấp Trường: “Nhận thức của sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh về kết quả ứng dụng phương pháp học tập trải nghiệm tại Trường Du lịch - Đại Học Huế”, mã số: TDL.GV2022-02-13.

Tài liệu tham khảo

- Burch, G. F., Giambatista, R., Batchelor, J. H., Burch, J. J., Hoover, J. D., & Heller, N. A. (2019). A meta-analysis of the relationship between experiential learning and learning outcomes. *Decision Sciences Journal of Innovative Education*, 17(3), 239-273.
- Čavlek, N. (2015). Experiential Learning in Tourism Education: The Case of ITHAS. In *Tourism Education: Global Issues and Trends* (Vol. 21, pp. 101-113): Emerald Group Publishing Limited.
- Đào Thị Ngọc Minh, Nguyễn Thị Hằng (2018). Học tập trải nghiệm - Lí thuyết và vận dụng vào thiết kế, tổ chức, hoạt động trải nghiệm trong môn học ở trường phổ thông. *Tạp chí Giáo dục*, 433, 36-40.

- Duong Huu Tong, Nguyen Phu Loc, Bui Phuong Uyen, Pham Hung Cuong (2020). Applying Experiential Learning to Teaching the Equation of a Circle: A Case Study. *European Journal of Educational Research*, 9(1), 239-255.
- Hou, S. I. (2014). Integrating Problem-Based Learning with Community-Engaged Learning in Teaching Program Development and Implementation. *Universal Journal of Educational Research*, 2(1), 1-9.
- Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. NJ: Prentice Hall: Englewood Cliffs.
- Lin, P. M., Kim, Y., Qiu, H., & Ren, L. (2017). Experiential learning in hospitality education through a service-learning project. *Journal of Hospitality & Tourism Education*, 29(2), 71-81. <https://doi.org/10.1080/10963758.2017.1297716>
- Lyu, J., Li, M., & Wang, D. (2016). Experiential learning and its effectiveness from the perceptions of hospitality students. *Journal of Teaching in Travel & Tourism*, 16(4), 296-315. <https://doi.org/10.1080/15313220.2016.1213149>
- Ma, J. (2017). Semiotising the student perception of learning outcomes in British higher education. *Social Semiotics*, 27(2), 227-242.
- Mak, B., Lau, C., & Wong, A. (2017). Effects of experiential learning on students: An ecotourism service-learning course. *Journal of Teaching in Travel & Tourism*, 17(2), 85-100. <https://doi.org/10.1080/15313220.2017.1285265>
- Pascarella, E. T., Seifert, T. A., & Blaich, C. (2010). How effective are the NSSE benchmarks in predicting important educational outcomes?. *Change: The Magazine of Higher Learning*, 42(1), 16-22.
- Trường Du lịch - Đại học Huế (2020). *Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh*. <http://huht.hueuni.edu.vn/ban-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-tri-kinh-doanh.html>
- Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2019). *Kí yếu Hội thảo khoa học “Xu hướng phát triển của du lịch thế giới và tác động đối với du lịch Việt Nam”*. Hà Nội.
- Vo, T. N., Le, H. P. L., & Lam, T. T. V. (2021). Challenges for Student Satisfaction of Internship Program in Hospitality and Tourism Industry in Vietnam. *Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism*, 23(5), 1298-1324. <https://doi.org/10.1080/1528008x.2021.1964414>
- Yorio, P. L., & Ye, F. (2012). A meta-analysis on the effects of service-learning on the social, personal, and cognitive outcomes of learning. *Academy of Management Learning & Education*, 11(1), 9-27. <https://doi.org/10.5465/amle.2010.0072>